

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**KHOA LUẬT**

**TRƯƠNG THỊ THANH TUYẾT**

**BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT  
KINH DOANH THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

*Chuyên ngành* : Luật dân sự

*Mã số* : 60 38 30

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học*: TS. Nguyễn Thị Quế Anh

**Hà Nội – 2011**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Phần này tác giả nêu sơ lược vấn đề bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD của các nước trên thế giới và ở Việt Nam từ đó khẳng định việc lựa chọn “Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam” làm đề tài cho luận văn cao học của mình là cần thiết và đúng đắn.

### 2. Tình hình nghiên cứu

Phần này tác giả phân tích tình hình nghiên cứu vấn đề, tác giả cho rằng vấn đề bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD tuy đã được quan tâm đề cập nghiên cứu nhiều nhưng còn mới mẻ vì có rất ít bài viết hay công trình nghiên cứu về nó. Do đó các khía cạnh của đối tượng vẫn chưa được nghiên cứu một cách tổng thể, hoàn chỉnh về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD.

### 3. Đối tượng và mục đích nghiên cứu

Phần này nói về đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD theo quy định của pháp luật Việt Nam, đồng thời có sự tham khảo việc bảo hộ đối với đối tượng này của một số nước trên thế giới. Về mục đích nghiên cứu, luận văn tập trung làm rõ những vấn đề lý luận, bản chất, nội dung của bí mật kinh doanh, vai trò, ý nghĩa của việc bảo hộ.

### 4. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu

**Cơ sở lý luận:** Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận: chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật; thành tựu của triết học, các chuyên ngành khoa học pháp lý như lịch sử pháp luật, lý luận nhà nước và pháp luật, luật dân sự, luật sở hữu trí tuệ ... và những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu và các bài viết trên các tạp chí khoa học về bảo hộ quyền SHCN.

**Phương pháp nghiên cứu:** Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp sau: duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, lịch sử cụ thể, thống kê, luật học so sánh, phân tích - tổng hợp...

## **5. Phạm vi nghiên cứu**

Nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến bí mật kinh doanh cùng với việc đánh giá thực trạng bảo hộ bí mật kinh doanh ở Việt Nam từ đó đưa ra những kiến giải nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao kết quả của hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với đối tượng này.

## **6. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn**

Nghiên cứu một cách tổng hợp về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi bổ sung 2009. Luận văn chỉ ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục những từ viết tắt, Danh mục các tài liệu tham khảo và Mục lục, nội dung luận văn được gồm 3 chương:

**Chương I:** Khái quát chung về bí mật kinh doanh và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

**Chương II:** Những quy định của pháp luật Việt Nam về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh

**Chương III:** Thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh ở Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

## CHƯƠNG 1

### KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BÍ MẬT KINH DOANH VÀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

**1.1. Khái niệm bí mật kinh doanh và quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

**1.1.1. Khái niệm bí mật kinh doanh**

**1.1.1.1. Khái niệm**

Phần này nói về quan niệm chung về BMKD, khái niệm về BMKD theo Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, ra đời năm 1994 (TRIPS), khái niệm BMKD theo pháp luật Việt Nam hiện hành và nêu một số dạng thức tồn tại của BMKD.

**1.1.1.2. Đặc điểm**

**Thứ nhất, bí mật kinh doanh là thông tin nên nó có chức năng thông tin.**

Tác giả phân tích chức năng của thông tin, biểu hiện của thông tin, hình thức chứa đựng thông tin và khẳng định đây là thông tin đặc biệt không dễ dàng có được.

**Thứ hai, bí mật kinh doanh là thông tin bí mật.** Yếu tố bí mật trong BMKD có vai trò tạo ưu thế cạnh tranh giữa người nắm thông tin và những người khác. Thông tin đó phải còn tồn tại trong tình trạng bí mật, thông tin hoặc phần quan trọng của thông tin đó phải không được dễ biết hoặc dễ suy đoán. Không cần thiết tất cả các phần của thông tin đều phải bí mật mà sự bí mật có thể chỉ là sự kết hợp của những điều đã biết.

**Thứ ba, bí mật kinh doanh là thông tin có giá trị thương mại.** tác giả khẳng định thông tin được coi là BMKD phải có giá trị nhất định, đóng vai trò quan trọng trong quy trình sản xuất tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ, mang lại cho người nắm giữ thông tin một lợi thế hơn hẳn so với những người còn lại. Giá trị của BMKD thể hiện ở chỗ chủ sở hữu nó phải bỏ ra một khoản tiền, một khoảng thời gian, công sức mới có được nó, hoặc tạo ra, thu thập được nó nhưng ở đây chúng ta chú trọng đến

khía cạnh giá trị của thông tin là lợi ích mà người nắm giữ thông tin thu được khi sử dụng thông tin đó.

## **1.1.2. Khái niệm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

### **1.1.2.1. Khái niệm**

Phần này nêu khái niệm của quyền SHCN nói chung và khái niệm quyền SHCN đối với BMKD: là quyền sở hữu của các tổ chức, cá nhân đối với bí mật kinh doanh. Nó bao gồm các quy định về việc xác lập quyền đối với bí mật kinh doanh, chuyển giao quyền sử dụng bí mật kinh doanh, hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh...

### **1.1.2.2. Đặc điểm**

Phần này nói về những đặc điểm riêng của quyền SHCN đối với BMKD đó là: cơ sở của việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD; BMKD có tính chất tổng hợp cao; BMKD không bị hạn chế về thời hạn bảo hộ; quyền SHCN đối với BMKD được xác lập theo cơ chế bảo hộ tự động mà không phải thông qua cơ chế đăng ký văn bằng bảo hộ như phần lớn các đối tượng quyền SHCN khác khi thông tin có đủ các điều kiện là BMKD theo quy định của pháp luật.

### **1.1.3. Phân biệt bí mật kinh doanh với sáng chế**

Phần này nói về phạm vi của BMKD rộng hơn so với sáng chế, ưu điểm và nhược điểm của việc lựa chọn bảo hộ theo cơ chế nào BMKD hay sáng chế.

## **1.2. Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD trên thế giới và Việt Nam**

### **1.2.1 Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD trên thế giới**

Tác giả khẳng định lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD đã có từ lâu đời và ngày càng phát triển. Cho đến nay thì do xu hướng hội nhập toàn cầu, hầu hết các nước đều có các quy định nhất định nhằm bảo hộ BMKD.

Tác giả giới thiệu các điều ước quốc tế có quy định về BMKD như Công ước Paris về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ năm 1883 (có quy định tại Điều 10bis về Cạnh tranh không lành mạnh), Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS). Hiệp định TRIPS là hiệp định quốc tế đa phương lớn nhất về bảo hộ bí mật kinh doanh.

### **1.2.2 Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh ở Việt Nam**

Phần này nói về việc BMKD được bảo hộ từ khi nào, thông qua các văn bản pháp luật nào theo trình tự thời gian gắn với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước tương ứng. Tác giả liệt kê các văn bản có liên quan đến việc bảo hộ BMKD: Nghị định số 54/2000/NĐ-CP về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới SHCN; Bộ luật dân sự năm 2005 với bốn điều luật hướng dẫn chung sở hữu trí tuệ; Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Đây là lần đầu tiên Việt Nam ban hành một đạo luật riêng về sở hữu trí tuệ. Tại đây các quy định về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD đã tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh.

Sau khi Luật Sở hữu trí tuệ được ban hành, Chính phủ cũng đã có những văn bản dưới luật để hướng dẫn thi hành cho luật này. Ngày 22 tháng 9 năm 2006, đã có ba nghị định và một thông tư ra đời.

Ngày 19 tháng 6 năm 2009, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá XII đã thông qua Luật số 36/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

### **1.3. Ý nghĩa của việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD**

#### **1.3.1. Bảo hộ BMKD khuyến khích hoạt động nghiên cứu và sáng tạo**

Khi BMKD ngoài việc được chủ sở hữu bảo vệ lại được sự hỗ trợ của nhà nước bằng công cụ pháp luật thì các chủ sở hữu sẽ yên tâm hơn, từ đó họ ra sức tìm tòi, nghiên cứu sáng tạo để có những bí quyết mới, có tính ưu việt hơn, mang lại lợi ích lớn hơn trong kinh doanh. Đối với sự phát triển xã hội nói chung, việc nghiên

cứu, sáng tạo nói trên của các chủ thể còn có ý nghĩa trong việc nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của nhân loại.

### **1.3.2 Bảo hộ BMKD có ý nghĩa trong việc chống cạnh tranh không lành mạnh**

Phần này tác giả nói về vấn đề cạnh tranh không lành mạnh là mặt trái của nền kinh tế thị trường và việc bảo hộ BMKD là một biện pháp để tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, phát triển bền vững.

Tác giả khẳng định pháp luật về bảo hộ BMKD đã tạo ra sự ổn định cho môi trường kinh doanh, duy trì các mối quan hệ tốt đẹp trong kinh doanh bằng việc quy định nghĩa vụ phải tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh công bằng và trung thực trong kinh doanh cho các thương nhân, ngay cả khi các nguyên tắc này không được xác lập trong hợp đồng.

Luật cạnh tranh 2004, và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 cùng có quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Thực chất hành vi xâm phạm quyền và hành vi cạnh tranh không lành mạnh có mối quan hệ tương quan nhất định với nhau, hỗ trợ nhau. Đây chính là hai phương thức kiện mà tùy từng trường hợp xâm phạm, gây thiệt hại cụ thể mà người bị thiệt hại có thể lựa chọn một trong hai để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình một cách có hiệu quả nhất. Tuy nhiên, hai văn bản này có những quy định còn chưa thống nhất.

### **1.3.3 Bảo vệ quyền dân sự cơ bản của con người**

Trong phần này tác giả khẳng định cơ sở của quyền sở hữu là lao động. Đây chính là quyền dân sự cơ bản của con người. BMKD cũng là một loại tài sản trí tuệ do sáng tạo hoặc đầu tư công sức mà có được, việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD cũng là bảo vệ quyền dân sự cơ bản của con người.

Tác giả dẫn chiếu khoản 1 Điều 27 Hiến chương Liên hợp quốc về nhân quyền năm 1948 về quyền dân sự cơ bản của con người và liên hệ với Việt Nam, khi

ban hành Bộ luật dân sự 1995 với bốn điều về lĩnh vực sở hữu trí tuệ đã thể hiện rõ rằng quyền sở hữu trí tuệ là một loại quyền dân sự.

#### **1.3.4 Ý nghĩa thực tiễn của việc bảo hộ bí mật kinh doanh**

Phần này tác giả khẳng định việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD là một cơ chế thể hiện sự tối đa hóa sự bảo hộ của nhà nước. Sự bảo hộ đối với các tài sản trí tuệ của doanh nghiệp vừa và nhỏ dưới hình thức bảo hộ BMKD thể hiện tính ưu việt hơn so với hình thức bảo hộ sáng chế. Tác giả nhấn mạnh rằng, lựa chọn cơ chế bảo hộ BMKD với những ưu điểm về việc bảo hộ tự động, chi phí ít tốn kém trong việc xác lập và kiểm soát quyền đã giải quyết được các vướng mắc về vốn và khoa học kỹ thuật của các doanh nghiệp vừa và nhỏ về việc bảo hộ những tài sản trí tuệ của mình.



## CHƯƠNG 2

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH

#### 2.1 Điều kiện bảo hộ đối với bí mật kinh doanh

**2.1.1 Thứ nhất, BMKD không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được**

Phần này tác giả phân tích điều kiện về nguồn gốc, tính sáng tạo và cách thức tạo ra BMKD. Tác giả nhấn mạnh khi các thông tin đứng riêng lẻ có thể không phải là BMKD nhưng khi chúng nằm trong một tập hợp nhất định với sự sắp xếp kết hợp nhất định bởi sự sáng tạo thì nó có thể lại là một BMKD, sự kết hợp chúng, tìm kiếm chúng lại thể hiện công sức đầu tư và sáng tạo của người tạo ra nó. Việc nhận định một thông tin có phải là hiểu biết thông thường hay dễ dàng có được hay không là việc làm khó khăn bởi nó mang tính chất định tính.

**2.1.2 Thứ hai, khi được sử dụng, BMKD sẽ tạo ra lợi thế cho người nắm giữ hoặc người sử dụng BMKD đó so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng.**

Điều kiện này là yêu cầu về giá trị của BMKD: tính giá trị, tính hữu ích hay giá trị thương mại kinh tế của BMKD cũng là một trong những đặc điểm cơ bản, nó được thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau nhất là trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra cho chủ sở hữu hoặc người sử dụng nó lợi thế nhất định so với đối thủ cạnh tranh hay các chủ thể kinh doanh khác trên thị trường.

**2.1.3 Thứ ba, BMKD được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.**

Phần này phân tích về việc bảo mật cho BMKD bởi chính chủ sở hữu là hữu hiệu nhất và hợp lẽ tự nhiên. Tác giả cũng nêu ra các biện pháp mà các chủ thể cần lựa chọn áp dụng đó là hạn chế việc biết được hoặc tiếp cận được thông tin, chống bộc lộ thông tin. Tác giả khẳng định rằng bản thân chủ sở hữu BMKD hay người nắm giữ phải tự mình xác định giá trị của BMKD và tự áp dụng các biện pháp bảo

mật phù hợp. Tuy nhiên, chỉ có những BMKD chân chính mới được pháp luật bảo hộ, còn những thông tin tuy có đủ điều kiện của BMKD nhưng xâm phạm lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan sẽ không được bảo hộ.

## **2.2 Xác lập và chấm dứt quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD**

### **2.2.1 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD.**

Quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp BMKD và thực hiện việc bảo mật BMKD đó. Cơ sở “có được một cách hợp pháp” chủ yếu là từ hoạt động đầu tư và sáng tạo, ngoài ra để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD còn dựa trên một số cơ sở như cơ sở thừa kế, cơ sở góp vốn thành lập doanh nghiệp, cơ sở kế thừa.

#### **2.2.1.1 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD trên cơ sở đầu tư và sáng tạo**

Hoạt động đầu tư và sáng tạo của con người là cơ sở cơ bản, quan trọng, chủ yếu nhất để xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD. Khi sử dụng quyền và giải quyết tranh chấp quyền đối với BMKD, chủ thể có BMKD phải chứng minh quyền của mình bằng các chứng cứ thể hiện hoạt động mà trong đó thông tin tạo thành BMKD được tạo ra, tìm ra, có được và biện pháp bảo mật thông tin đó. BMKD thường được tạo ra với sự đầu tư về tiền bạc lớn, thời gian tương đối dài và do các tổ chức, pháp nhân thực hiện. Chủ sở hữu ở đây có thể không phải là người trực tiếp tạo ra thông tin BMKD mà là người đầu tư tiền bạc, công sức vào hoạt động nghiên cứu, sáng tạo hay là người sử dụng lao động.

#### **2.2.1.2 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN đối với BMKD**

BMKD cũng là tài sản, thuộc loại tài sản vô hình, do con người tạo ra, chủ sở hữu BMKD có thể thỏa thuận để chuyển quyền sở hữu của mình đối với BMKD đó cho chủ thể khác để thu về một khoản tiền nhất định. Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu

của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng này sẽ làm chấm dứt quyền sở hữu của bên chuyển nhượng và làm phát sinh quyền sở hữu đối với bên nhận chuyển nhượng.

### **2.2.1.3 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD trên cơ sở thừa kế**

Khi cá nhân là chủ sở hữu chết thì quyền sở hữu đối với BMKD có thể dịch chuyển cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Và khi đến thời điểm mở thừa kế thì những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật đó sẽ trở thành chủ sở hữu mới của BMKD, quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD dựa trên cơ sở thừa kế sẽ được xác lập. Ngay khi xác lập quyền sở hữu đối với BMKD, những người thừa kế phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo mật cho BMKD đó, điều kiện quan trọng để BMKD tiếp tục được bảo hộ.

### **2.2.1.4 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD trên cơ sở kế thừa**

Khi các pháp nhân tiến hành tổ chức lại có thể xảy ra việc kế thừa quyền, nghĩa vụ, tài sản trong đó có BMKD. BMKD được xem như sản nghiệp của doanh nghiệp và chủ sở hữu có toàn quyền định đoạt nó thông qua việc tiến hành tổ chức lại doanh nghiệp như chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và khi đó BMKD có thể được chuyển giao từ chủ thể này sang chủ thể khác.

### **2.2.1.5 Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD trên cơ sở góp vốn thành lập doanh nghiệp**

Trong phần này tác giả khẳng định BMKD có thể định giá và đem góp vốn, nó sẽ được chuyển sang thành tài sản của doanh nghiệp khi chủ sở hữu nó nhận được giấy chứng nhận vốn góp. Quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD sẽ được xác lập cho doanh nghiệp được góp vốn đó. Các bên phải thỏa thuận với nhau về việc sử dụng và bảo mật cho BMKD.

Tóm lại, việc xác lập quyền đối với BMKD phải thỏa mãn hai điều kiện: Thứ nhất, quyền đó phải được xác lập trên cơ sở các căn cứ hợp pháp; Thứ hai, ngay tại

thời điểm có được thông tin BMKD đáp ứng các điều kiện bảo hộ đó, chủ sở hữu phải tiến hành các biện pháp bảo mật.

## **2.2.2 Chấm dứt quyền SHCN đối với BMKD**

### **2.2.2.1 Chấm dứt quyền SHCN đối với BMKD do không đáp ứng điều kiện bảo hộ**

#### **Thứ nhất, BMKD trở thành hiểu biết thông thường và dễ dàng có được**

Trong thời đại khoa học phát triển nhanh có thể các thông tin bí mật được người khác khám phá ra thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học độc lập của họ rồi công khai nó với công chúng. Khi đó BMKD được nhiều người biết đến và sử dụng như những hiểu biết thông thường, ai cũng có thể tiếp cận, khai thác công dụng của nó.

#### **Thứ hai, BMKD không còn tính bí mật**

Nếu vì lý do nào đó mà tính bí mật của BMKD không còn thì quyền SHCN đối với BMKD đó cũng chấm dứt.

#### **Thứ ba, BMKD không còn mang lại lợi thế kinh doanh cho chủ sở hữu**

Cũng như tính bí mật, khi tính giá trị của BMKD không còn thì quyền SHCN của chủ sở hữu đối với BMKD cũng chấm dứt. Chẳng hạn như thông tin bí mật đã lạc hậu bởi đối thủ cạnh tranh có được BMKD mới với lợi thế vượt trội hơn, ưu việt hơn... thì rõ ràng rằng BMKD có trước kia dù vẫn còn đang được bảo mật chặt chẽ, an toàn thì tính giá trị của nó cũng không còn.

## **2.2.2.2 Chấm dứt quyền SHCN đối với BMKD do các trường hợp khác**

### **Thứ nhất, chủ sở hữu chuyển giao quyền SHCN đối với BMKD cho chủ thể khác**

#### **Thứ hai, chủ sở hữu từ bỏ quyền SHCN đối với BMKD của mình**

Chủ sở hữu có thể từ bỏ quyền sở hữu bằng nhiều cách thức khác nhau như: chấm dứt việc áp dụng các biện pháp bảo mật cần thiết, bỏ mặc cho BMKD bị xâm phạm, bộc lộ công khai thông tin bí mật ra công chúng, tiêu hủy tài liệu chứa đựng

BMKD. Việc từ bỏ quyền SHCN đối với BMKD đương nhiên sẽ làm chấm dứt quyền SHCN đối với BMKD của chủ sở hữu.

### **Thứ ba, BMKD bị tiêu hủy**

Trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh... có thể làm cho BMKD bị mất đi, các tài liệu chứa đựng thông tin bí mật không thể tìm thấy được hoặc người nắm giữ các thông tin ấy mất tích... thì quyền SHCN đối với BMKD của chủ sở hữu đương nhiên chấm dứt.

## **2.3 Chủ thể quyền SHCN đối với BMKD**

Phần này tác giả trình bày thế nào là chủ sở hữu BMKD, có được BMKD một cách hợp pháp là gì. Chủ thể quyền SHCN đối với BMKD bao gồm: Người trực tiếp bỏ thời gian, công sức, tiền bạc, trí tuệ của mình để tiến hành các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo để tạo ra BMKD; Người đầu tư về tài chính cho người khác tiến hành nghiên cứu, sáng tạo để tạo ra BMKD; Người nhận chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền, hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng BMKD, qua việc hưởng thừa kế, kế thừa BMKD. Bên cạnh việc chủ sở hữu có quyền sử dụng BMKD thì các chủ thể khác cũng có quyền sử dụng BMKD thông qua các hợp đồng như hợp đồng chuyển quyền sử dụng BMKD, hợp đồng nhượng quyền thương mại.

## **2.4 Nội dung quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh**

Nội dung quyền sở hữu BMKD là các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu BMKD, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD. Đó cũng là ranh giới để phân định giữa quyền của chủ sở hữu BMKD với quyền của các chủ thể còn lại trong quá trình khai thác và sử dụng BMKD.

BMKD có quyền tài sản như: sử dụng, cho phép người khác sử dụng, ngăn cấm người khác sử dụng, định đoạt BMKD. Về quyền tác giả, do BMKD có tính đặc thù là “bí mật”, thường mọi người chỉ biết đến chúng khi có tranh chấp xảy ra nhưng cũng không thể biết được bản chất của các thông tin đó cho nên vấn đề ghi nhận tác

giá của BMKD không được đặt ra, còn quyền lợi của người đã tạo ra BMKD được giải quyết theo thỏa thuận trong các hợp đồng thuê nghiên cứu, hợp đồng lao động...

## **2.4.1 Quyền của chủ sở hữu bí mật kinh doanh**

### **2.4.1.1 Quyền sử dụng BMKD**

Sử dụng BMKD, đưa chúng vào khai thác để thu các lợi ích, lợi thế hay giá trị trong kinh doanh từ chúng là một trong những quyền năng quan trọng nhất của chủ sở hữu BMKD nhằm bù đắp những chi phí cho chủ sở hữu và để có được lợi thế trước các đối thủ khác trong kinh doanh. Để sử dụng BMKD của mình, chủ sở hữu có thể áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá; bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh.

Từ quyền sử dụng BMKD của mình, chủ sở hữu cũng có thể cho phép người khác thực hiện một hoặc một số các hành vi đó thông qua việc giao kết các hợp đồng chuyển quyền sử dụng BMKD hoặc cũng có thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu BMKD.

### **2.4.1.2 Quyền cho phép người khác sử dụng BMKD**

Việc cho phép người khác sử dụng BMKD cũng là để thu lại toàn bộ hoặc một phần chi phí, công sức mà chủ sở hữu đã phải bỏ ra để có được BMKD. Khi thực hiện quyền này, các bên phải lập thành văn bản gọi là hợp đồng để ghi nhận thỏa thuận các bên về việc sử dụng BMKD.

Quyền chuyển quyền sử dụng BMKD được thực hiện theo hai cách đó là hợp đồng độc quyền và hợp đồng không độc quyền.

### **2.4.1.3 Quyền ngăn cấm người khác sử dụng BMKD**

Trong phần này tác giả khẳng định chủ sở hữu có quyền ngăn cấm bất kỳ ai sử dụng BMKD đó mà không có sự đồng ý của mình, mọi người phải tôn trọng quyền đó. Tác giả nêu ra các hành vi sử dụng BMKD bất hợp pháp và cách xử lý khi có hành vi xâm phạm BMKD; các trường hợp không cho phép chủ sở hữu thực hiện quyền ngăn cấm của mình.

Tác giả cũng nêu việc hạn chế của chủ sở hữu BMKD so với sáng chế do đặc thù tính bí mật của BMKD. Đó là trường hợp người nào đó tạo ra BMKD một cách độc lập xảy ra.

#### **2.4.1.4 Quyền định đoạt BMKD**

Quyền định đoạt đối với BMKD là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản thông qua hợp đồng chuyển nhượng (bán, trao đổi, tặng cho, để thừa kế) hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó (có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với BMKD của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền sử dụng và định đoạt tài sản đó). Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu.

#### **2.4.2 Giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

Quyền của chủ sở hữu BMKD bị hạn chế trong các trường hợp người khác sử dụng BMKD không nhằm mục đích kinh doanh, có được BMKD bất hợp pháp nhưng ngay tình, phân tích ngược hoặc độc lập tạo ra BMKD. Việc hạn chế quyền này là để chia sẻ quyền đối với BMDK cho một số chủ thể khác, chủ thể quyền không được phép ngăn cản các chủ thể này thực hiện quyền của họ nhằm đảm bảo được sự công bằng xã hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển bình đẳng, hài hòa.

Vấn đề hạn chế quyền đối với BMKD hạn hẹp hơn so với các loại đối tượng sở hữu công nghiệp khác đặc biệt là so với sáng chế hay kiểu dáng công nghiệp do đặc trưng của BMKD.

### **2.5 Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

#### **2.5.1 Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

##### **2.5.1.1 Các dạng xâm phạm bí mật kinh doanh**

**Thứ nhất, dạng hành vi tiếp cận, thu thập thông tin BMKD bất hợp pháp**

Phần này nói về dạng hành vi tiếp, thu thập thông tin BMKD bất hợp pháp là thế nào, chủ thể thực hiện hành vi gồm những ai và cách thức thực hiện hành vi của

họ. Theo đó, các hành vi tiếp cận, thu thập thông tin BMKD của bất kỳ đối tượng nào bằng cách chống lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp BMKD, hoặc bằng cách lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm có được thông tin thuộc BMKD đều là các hành vi xâm phạm BMKD.

### **Thứ hai, dạng hành vi bộc lộ BMKD bất hợp pháp**

Phần này tác giả phân tích giải thích thế nào là bộc lộ BMKD bất hợp pháp, phân những hành vi bị coi là bộc lộ BMKD bất hợp pháp thành hai loại, kể ra các loại chủ thể của từng loại hành vi đó.

Ngoài ra tác giả còn nêu trường hợp đặc biệt, việc bộc lộ bí mật là cần thiết để bảo vệ cho công chúng thì các cơ quan nhà nước và công chức nhà nước có thẩm quyền sẽ không bị coi là chủ thể của hành vi xâm phạm BMKD.

### **Thứ ba, dạng hành vi sử dụng BMKD bất hợp pháp**

Tác giả phân tích thế nào là hành vi sử dụng BMKD bất hợp pháp, chủ thể thực hiện hành vi này thường là những ai, mục đích thực hiện hành vi của họ. Bên cạnh đó tác giả có đề cập đến những trường hợp tuy không phải là chủ sở hữu hay người được chủ sở hữu cho phép được sử dụng BMKD nếu biết được BMKD trên cơ sở các căn cứ hợp pháp thì vẫn có quyền sử dụng.

#### **2.5.1.2 Phương thức xác định hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh**

Tác giả khẳng định rằng do cấu trúc quyền của các đối tượng sở hữu trí tuệ phức tạp, đan xen, có yếu tố thuộc độc quyền của chủ sở hữu có yếu tố thuộc quyền sử dụng của chủ thể khác, có những giới hạn của chủ thể quyền đối với tài sản trí tuệ của nên việc xác định hành vi xâm phạm rất khó khăn.

Để xác định hành vi xâm phạm bí mật kinh doanh, theo Điều 5 Nghị định 105, chúng ta cần phải dựa vào các yếu tố sau đây: đối tượng bị xem xét có phải là BMKD không, tức là có đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp không; có yếu tố xâm phạm trong đối tượng bị xem xét; người thực hiện hành vi không phải là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và không phải là người được pháp luật hoặc cơ quan cơ quan



có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 3 Điều 125 – Luật SHTT; hành vi bị xem xét xảy ra tại Việt Nam. Từ đó tác giả nêu cách xác định các yếu tố đó.

## **2.5.2 Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

Tác giả cho rằng để bảo vệ BMKD, phương thức hữu hiệu nhất là tự bảo vệ. Tác giả nêu ưu điểm của phương thức này so với các phương thức khác. Bên cạnh đó tác giả nêu các biện pháp bảo vệ BMKD mạnh hơn đó là biện pháp dân sự và các biện pháp khác dùng để xử lý các hành vi xâm phạm đã xảy ra nhằm bảo vệ quyền cho chủ sở hữu.

### **2.5.2.1 Biện pháp dân sự**

Phần này tác giả nêu ưu điểm của biện pháp dân sự, thẩm quyền giải quyết của tòa án, quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự, nêu và phân tích các biện pháp dân sự (các chế tài dân sự), nguyên tắc xác định thiệt hại và căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền SHCN đối với BMKD.

### **2.5.2.2 Các biện pháp khác**

Tác giả cho rằng tuy biện pháp dân sự là hữu hiệu để xử lý hành vi xâm phạm BMKD nhưng phải có thêm các biện pháp khác để áp dụng cho phù hợp với từng trường hợp vi phạm cụ thể, bảo vệ tốt nhất các đối tượng SHTT đó là biện pháp hành chính, hình sự hoặc biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ...

**Thứ nhất, về biện pháp hành chính,** tác giả nêu các trường hợp cần phải áp dụng các biện pháp hành chính để xử lý hành vi xâm phạm BMKD, các hành vi xâm phạm BMKD có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính, cách thức xử lý hành vi xâm phạm, thẩm quyền xử lý hành chính hành vi xâm phạm quyền SHCN đối với BMKD, các hình thức xử phạt hành chính.

**Thứ hai, về biện pháp hình sự, tác giả cho rằng cá nhân** thực hiện các hành vi xâm phạm đến BMKD đang được bảo hộ tại Việt Nam nếu có yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật hình sự.

**Thứ ba, về biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,** tác giả nêu thẩm quyền của cơ quan hải quan trong việc kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến BMKD, quyền đề nghị cơ quan hải quan tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu khi có căn cứ cho rằng hàng hóa đó xâm phạm quyền SHCN đối với BMKD của chủ thể quyền, ý nghĩa của biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan, nghĩa vụ của người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHCN đối với BMKD.

### **CHƯƠNG 3**

## **THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BÍ MẬT KINH DOANH Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT**

### **3.1 Thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh ở Việt Nam**

Phần này tác giả nêu thực trạng bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD thông qua thực trạng áp dụng các biện pháp bảo mật cần thiết để bảo mật cho các BMKD. Tác giả cho rằng các doanh nghiệp của Việt Nam đã quan tâm chú trọng đến vấn đề bảo mật cho BMKD của mình. Từ trước đến nay, ở Việt Nam chưa có tranh chấp lớn nào liên quan đến BMKD. Trên thực tế đã có một số vụ việc có liên quan đến BMKD nhưng chỉ dừng lại ở những công văn phản hồi, phản ánh những bức xúc khi thông tin bí mật bị xâm phạm chứ chưa trở thành tranh chấp cụ thể. Tác giả cũng nêu nguyên nhân của các vụ việc đó.

### **3.2 Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh**

Tác giả khẳng định so với quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như pháp luật của nhiều nước trên thế giới, pháp luật nước ta về bảo hộ BMKD vẫn chưa đầy đủ, đang bộc lộ những hạn chế nhất định cần tiếp tục hoàn thiện.

#### **3.2.1 Về phạm vi và điều kiện bảo hộ**

Thứ nhất, về phạm vi, tác giả kiến nghị, có thể quy định lại khoản 23 Điều 4 Luật SHTT về khái niệm BMKD như sau: **“Bí mật kinh doanh là thông tin thể hiện dưới dạng công thức, mẫu hình, cấu trúc của sản phẩm, sưu tập các thông tin, chương trình, phương sách, biện pháp, công nghệ hoặc quy trình, các kết quả nghiên cứu khoa học chưa được bộc lộ và có giá trị thương mại”**.

Thứ hai, về điều kiện bảo hộ đối với BMKD, tác giả kiến nghị nên chỉnh sửa lại khoản 2 thành: **“Có giá trị thương mại và khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ BMKD lợi thế so với đối thủ cạnh tranh khác”**.

Nên quy định khoản 1 Điều 84 như sau: **“không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được thông tin đó dưới dạng thông tin toàn bộ, tức là dưới dạng ghép nối theo trật tự chính xác mọi chi tiết của thông tin đó đối với những người thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực có liên quan đến các loại thông tin như vậy”**.

### **3.2.2 Về bảo vệ quyền SHCN đối với BMKD**

Thứ nhất, tác giả kiến nghị bổ sung thêm một chế tài dân sự nữa đó là: “Công nhận quyền dân sự”, bỏ khoản 5 Điều 202 Luật SHTT vì đây thực chất là biện pháp hành chính, nên đưa nó sang điều luật khác chứ không để chung một điều khoản với các biện pháp dân sự.

Thứ hai, về nguyên tắc xác định thiệt hại do xâm phạm quyền SHCN đối với BMKD, tác giả kiến nghị nên bổ sung phần về thiệt hại tinh thần.

Thứ ba, về biện pháp hình sự, nên quy định hành vi xâm phạm BMKD trong bộ luật hình sự.

Thứ tư, về biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tác giả đề nghị cần loại bỏ việc kiểm soát hàng hóa xuất khẩu có các yếu tố vi phạm quyền SHTT, nên bỏ việc kiểm soát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan đến BMKD của cơ quan hải quan, chỉ nên quy định kiểm soát đối với các trường hợp có căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu các hàng hoá mang nhãn hiệu hàng hoá giả mạo hoặc vi phạm bản quyền như Hiệp định TRIPs quy định.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Phần này tác giả tổng kết lại một số tính chất, vai trò của BMKD, ưu điểm của việc lựa chọn bảo hộ các sản phẩm trí tuệ bằng phương thức của BMKD và nhấn mạnh công tác bảo mật đối với BMKD. Pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn và tương đối phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Tác giả cho rằng, nghiên cứu về quyền SHCN đối với BMKD là một vấn đề còn mới trong khoa học pháp lý nước ta. Vấn đề này cần được quan tâm hơn từ nhiều phía. Từ đó tác giả khuyến nghị các chủ thể kinh doanh hãy tạo ra, sử dụng và bảo vệ BMKD của mình, một công cụ đắc lực nhằm nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

# MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU.....	1
<b>CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BMKD VÀ BẢO HỘ QUYỀN SHCN ĐỐI VỚI BMKD .....</b>	<b>4</b>
1.1. Khái niệm bí mật kinh doanh và quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh.....	4
1.1.1. Khái niệm bí mật kinh doanh.....	4
1.1.2. Khái niệm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh.....	5
1.1.3. Phân biệt bí mật kinh doanh với sáng chế.....	5
1.2. Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD trên thế giới và Việt Nam .....	5
1.2.1 Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh trên thế giới .....	5
1.2.2 Sự hình thành và phát triển của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh ở Việt Nam .....	6
1.3. Ý nghĩa của việc bảo hộ quyền SHCN đối với BMKD .....	6
1.3.1. Bảo hộ BMKD khuyến khích hoạt động nghiên cứu và sáng tạo.....	6
1.3.2 Bảo hộ BMKD có ý nghĩa trong việc chống cạnh tranh không lành mạnh.....	7
1.3.3 Bảo vệ quyền dân sự cơ bản của con người.....	7
1.3.4 Ý nghĩa thực tiễn của việc bảo hộ bí mật kinh doanh .....	8
<b>CHƯƠNG 2: NHỮNG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO HỘ QUYỀN SHCN ĐỐI VỚI BMKD .....</b>	<b>9</b>
2.1 Điều kiện bảo hộ đối với bí mật kinh doanh .....	9

2.1.1	Thứ nhất, BMKD không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được .....	9
2.1.2	Thứ hai, khi được sử dụng, BMKD sẽ tạo ra lợi thế cho người nắm giữ hoặc người sử dụng BMKD đó so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng.....	9
2.1.3	Thứ ba, BMKD được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.....	9
2.2	Xác lập và chấm dứt quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD.....	10
2.2.1	Xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với BMKD.....	10
2.2.2	Chấm dứt quyền SHCN đối với BMKD .....	12
2.3	Chủ thể quyền SHCN đối với BMKD.....	13
2.4	Nội dung quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh .....	13
2.4.1	Quyền của chủ sở hữu bí mật kinh doanh.....	14
2.4.2	Giới hạn quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh.....	15
2.5	Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh .....	15
2.5.1	Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh.....	15
2.5.2	Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh .....	17
	<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG BẢO HỘ QUYỀN SHCN ĐỐI VỚI BMKD Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT.....</b>	<b>17</b>
3.1	Thực trạng hoạt động bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh ở Việt Nam	18
3.2	Những kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh ....	18
3.2.1	Về phạm vi và điều kiện bảo hộ.....	18
3.2.2	Về bảo vệ quyền SHCN đối với BMKD.....	19
	<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>20</b>

